

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN CHÂU THÀNH A - TỈNH HẬU GIANG

Châu Thành A, tháng 07 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN CHÂU THÀNH A - TỈNH HẬU GIANG

Ngày tháng năm
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HẬU GIANG

Ngày tháng năm
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG.....	iii
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	iv
Phần I.....	1
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
1. Căn cứ pháp lý	1
2. Tài liệu, số liệu liên quan.....	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	3
1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	3
2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	3
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (<i>tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch</i>).....	8
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	11
3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ tới	12
Phần II	14
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	14
1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	14
Phần III.....	25
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	25
I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ.....	25
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ.....	25
III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ	26
IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG	26
V. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	27
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	29

I. KẾT LUẬN.....	29
II. KIẾN NGHỊ.....	29
PHỤ LỤC	30

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Diện tích và cơ cấu sử dụng đất năm 2020	4
Bảng 02: Biến động sử dụng các loại đất năm 2020-2023	6
Bảng 03: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	8
Bảng 04: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu SDĐ đến năm 2030 huyện Châu Thành A	16
Bảng 05: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành A phân theo đơn vị hành chính	24

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp Nước cộng hòa xã hội chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị Quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 3 Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành A;
- Quyết định số 2644/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Châu Thành A;

- Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành A;

- Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố.

2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hậu Giang (trình thẩm định);
- Quy hoạch các ngành của tỉnh liên quan trên địa bàn huyện như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao, y tế...;
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 huyện Châu Thành A;
- Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt trên địa bàn huyện Châu Thành A;
- Kế hoạch số 1694/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2020 Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành A 5 năm 2021-2025;
- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022, 2023 của huyện Châu Thành A;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn huyện.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất

Theo kết quả thống kê đất đai (đến ngày 31/12/2023) và kết quả rà soát các công trình đã thực hiện trên địa bàn huyện thì diện tích tự nhiên là 16.052,52 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 13.511,15 ha, chiếm 84,17%.
- Đất phi nông nghiệp: 2.541,38 ha, chiếm 15,83%.

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

Bảng 01: Diện tích và cơ cấu sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (ha)
	Tổng DTTN (1+2+3)		16.052,52	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.511,15	84,17
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.704,06	54,22
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.704,06	54,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,18	1,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,84	28,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.541,38	15,83
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,97	0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,88	1,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,27	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,87	0,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,70	8,26
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	491,73	3,06
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	4,64

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Cơ cấu (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,76	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,20	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	1,10	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,37	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,71	2,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	187,17	1,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,13	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	2,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Châu Thành A năm 2023 và kết quả rà soát các loại đất hiện trạng.

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023

Trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch 2020-2023 các loại đất trên địa bàn huyện có sự biến động như sau: tổng diện tích tự nhiên không biến động, trong đó: đất nông nghiệp giảm 159,31 ha; đất phi nông nghiệp tăng 159,31 ha. Chi tiết biến động từng loại đất thành phần được thể hiện như sau:

Bảng 02: Biến động sử dụng các loại đất năm 2020-2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh tăng (+), giảm (-) 2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		16.052,52	16.052,52	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.670,46	13.511,15	-159,31
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.873,66	8.704,06	-169,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.873,66	8.704,06	-169,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	289,93	287,18	-2,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.491,40	4.498,84	7,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	11,49	-0,01
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,97	9,58	5,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.382,06	2.541,38	159,31
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,37	47,97	37,60
2.2	Đất an ninh	CAN	21,74	21,84	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	170,58	183,88	13,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,43	30,27	5,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,51	41,87	0,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh tăng (+), giảm (-) 2023/2020
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.238,41	1.326,70	88,29
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	407,84	491,73	83,89
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	745,32	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	5,93	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	5,59	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,39	54,76	0,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	0,39	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	2,23	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,20	0,20	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,57	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,03	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,10	10,13	4,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	7,72	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	1,10	1,10	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11	2,11	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,17	5,37	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	322,49	331,71	9,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	182,78	187,17	4,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,11	18,13	0,02

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh tăng (+), giảm (-) 2023/2020
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	3,91	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,65	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07	339,07	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,30	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Châu Thành A năm 2020, 2023 và kết quả rà soát đánh giá hiện trạng công trình dự án đã thực hiện.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (tính đến thời điểm điều chỉnh quy hoạch)

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Châu Thành A được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2020/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 và đã triển khai thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Kết quả thực hiện tính đến thời điểm hiện tại đối với nhóm đất nông nghiệp đạt 111,39%, đất phi nông nghiệp đạt 64,77%. Chi tiết kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Châu Thành A theo từng chỉ tiêu được thể hiện như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 12.129,05 ha, thực hiện là 13.511,15 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.382,10 ha, đạt 111,39%.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 3.923,47 ha, thực hiện là 2.541,38 ha, thấp hơn 1.382,10 ha, đạt 64,77%.

Bảng 03: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.129,05	13.511,15	1.382,10	111,39
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.600,00	8.704,06	2.104,06	131,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.600,00</i>	<i>8.704,06</i>	<i>2.104,06</i>	<i>131,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	160,00	287,18	127,18	179,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.267,55	4.498,84	-768,71	85,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	11,49	-0,01	99,91
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	9,58	-80,42	10,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.923,47	2.541,38	-1.382,10	64,77
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,57	47,97	-0,60	98,76
2.2	Đất an ninh	CAN	23,26	21,84	-1,42	93,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	742,20	183,88	-558,32	24,77
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00		-100,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,28	30,27	-68,01	30,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,25	41,87	-53,38	43,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.658,55	1.326,70	-331,86	79,99
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	765,33	491,73	-273,60	64,25
-	Đất thủy lợi	DTL	755,20	745,32	-9,89	98,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,93	5,93	-2,00	74,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,59	5,59	-3,00	65,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,34	54,76	-6,58	89,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,39	0,39	-11,00	3,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,38	2,23	-6,15	26,61
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,40	0,20	-0,20	50,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,57		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,93	0,03	-2,90	1,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,81	10,13	-8,68	53,85
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,47	7,72	-4,75	61,91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10		-0,10	
-	Đất chợ	DCH	4,11	1,10	-3,01	26,76
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,82	2,11	-0,71	74,82
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,92	5,37	-14,55	26,96

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Quy hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,76	331,71	-101,05	76,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,24	187,17	-152,07	55,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,29	18,13	-0,16	99,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,98	3,91	-0,07	98,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,65		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,97	339,07	0,10	100,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,30		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,43		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt; hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kết quả rà soát công trình thực hiện của huyện Châu Thành A

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Châu Thành A đã đạt được kết quả nhất định. Nhìn chung việc chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt và theo đúng tiến độ đề ra. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện ngày càng chặt chẽ và có hiệu quả thể hiện ở các mặt sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Châu Thành A đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo được tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Chủ động dành quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội; các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những công trình đã thực hiện đúng tiến độ quy hoạch đề ra, trong giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn huyện vẫn còn một số công trình mặc dù đã có trong quy hoạch nhưng vẫn chưa thực hiện. Nguyên nhân của điều này xuất phát từ các vấn đề chính sau:

- Thiếu nguồn vốn đầu tư là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Châu Thành A, do đó cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.
- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, ngành chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong năm trước.
- Tình trạng kết nối giữa các quy hoạch, kế hoạch, các đề án còn hạn chế.

3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện Châu Thành A sau:

- Cần tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế – xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024 Về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố. Trong đó, huyện Châu Thành A được phân bổ cụ thể như sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành A

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (CV 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.705	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.018	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.018</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.453	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.348	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49	
2.2	Đất an ninh	CAN	32	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	658	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (CV 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024)	Ghi chú
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.473	
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	580	
-	Đất thủy lợi	DTL	738	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	392	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	243	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	4.109	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	12.619	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh	KBT		

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (CV 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024)	Ghi chú
	học			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	658	
9	Khu đô thị	DTC	80	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	60	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	453	

Ghi chú: Diện tích các khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030); định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 12.502,64 ha, chiếm 77,89% diện tích tự nhiên
- Đất phi nông nghiệp: 3.549,88 ha, chiếm 22,11% diện tích tự nhiên

1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 04: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu SDD đến năm 2030 huyện Châu Thành A

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh tăng(+), giảm(-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2030	ĐCQH2030/HT2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.511,15	12.704,76	-202,12	12.502,64	-1.008,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.704,06	8.018,00	-46,35	7.971,65	-732,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.704,06	8.018,00	-46,35	7.971,65	-732,40

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh tăng(+), giảm(-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2030	ĐCQH2030/HT2023
	<i>nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	287,18		259,29	259,29	-27,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.498,84	4.453,00	-232,40	4.220,60	-278,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,49		11,26	11,26	-0,23
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58		39,83	39,83	30,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.541,38	3.347,76	202,12	3.549,88	1.008,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,97	49,00		49,00	1,03
2.2	Đất an ninh	CAN	21,84	32,00		32,00	10,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	183,88	658,10		658,10	474,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,27	60,00		60,00	29,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,87	76,00		76,00	34,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,70	1.473,00	132,39	1.605,39	278,69
-	Đất giao thông	DGT	491,73	580,00	133,39	713,39	221,66
-	Đất thủy lợi	DTL	745,32	738,00		738,00	-7,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,93	11,00		11,00	5,07

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh tăng(+), giảm(-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2030	ĐCQH2030/HT2023
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,59	13,00		13,00	7,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,76	76,00		76,00	21,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,39	6,00		6,00	5,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	11,00		11,00	8,77
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,20		0,26	0,26	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,57	1,57		1,57	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	2,00		2,00	1,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,13	19,00		19,00	8,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,72	13,00		13,00	5,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			0,10	0,10	0,10
-	Đất chợ	DCH	1,10		1,06	1,06	-0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,11		2,66	2,66	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,37		8,15	8,15	2,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	331,71	392,00	29,61	421,61	89,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	187,17	243,00	39,92	282,92	95,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,13	19,00		19,00	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,91	3,98		3,98	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65		0,65	0,65	

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh tăng(+), giảm(-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2030	ĐCQH2030/HT2023
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	339,07		329,69	329,69	-9,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30		0,30	0,30	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,43	0,43	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT			4.108,59	4.108,59	4.108,59
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			12.619,00	12.619,00	12.619,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			658,10	658,10	658,10
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			80,00	80,00	80,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			60,00	60,00	60,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			453,00	453,00	453,00

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh tăng(+), giảm(-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích theo phương án điều chỉnh đến năm 2030	ĐCQH2030/HT2023
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 12.502,64 ha, giảm 1.008,51 ha so với năm 2023 và thấp hơn 202,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Đến năm 2030, huyện xác định là 7.971,65 ha giảm 732,40 ha so với năm 2023 và thấp hơn 46,35 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 259,29 ha, giảm 27,89 ha so với năm 2023.

c. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, huyện xác định là 4.220,60 ha, giảm 278,33 ha so với năm 2023 và thấp hơn 232,40 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, huyện xác định là 11,26 ha, giảm 0,23 ha so với năm 2023.

e. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 39,83 ha, tăng 30,25 ha so với năm 2023.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 3.549,88 ha, tăng 1.008,51 ha so với năm 2023 và cao hơn 202,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, huyện xác định là 49,00 ha, tăng 1,03 so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

b. Đất an ninh

Đến năm 2030, huyện xác định là 32,00 ha, tăng 10,16 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

c. Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, huyện 658,10 ha, tăng 474,22 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

d. Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, huyện không có diện tích đất cụm công nghiệp.

e. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, huyện xác định là 60,00 ha, tăng 29,73 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 76,00 ha, tăng 34,13 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

g. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2030, huyện xác định là 1.605,39 ha, tăng 278,69 ha so với năm 2023 và cao hơn 132,39 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong đó:

- *Đất giao thông*: đến năm 2030, huyện xác định là 713,39 ha, tăng 221,66 ha so với năm 2023 và cao hơn 133,39 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất thủy lợi*: đến năm 2030, huyện xác định là 738,00 ha, giảm 7,31 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: đến năm 2030, huyện xác định là 11,00 ha, tăng 5,07 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: đến năm 2030, huyện xác định là 13,00 ha, tăng 7,41 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: đến năm 2030, huyện xác định là 76,00 ha, tăng 21,24 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân

bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: đến năm 2030, huyện xác định là 6,00 ha, tăng 5,61 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất công trình năng lượng*: đến năm 2030, huyện xác định là 11,00 ha, tăng 8,77 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: đến năm 2030, huyện xác định là 0,26 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2023.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: đến năm 2030, huyện xác định là 1,57 ha, không biến động so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: đến năm 2030, huyện xác định là 2,00 ha, tăng 1,97 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: đến năm 2030, huyện xác định là 19,00 ha, tăng 8,87 ha so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: đến năm 2030, huyện xác định là 13,00 ha, tăng 5,28 so với năm 2023 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: đến năm 2030, huyện xác định là 0,10 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2023.

- *Đất chợ*: đến năm 2030, huyện xác định là 1,06 ha, tăng 0,55 ha so với năm 2023.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, huyện xác định là 2,66 ha, tăng 0,55 ha so với năm 2023.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, huyện xác định là 8,15 ha, tăng 2,78 ha so với năm 2023.

j. Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, huyện xác định là 421,61 ha, tăng 89,90 ha so với năm 2023 và cao hơn 29,61 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

k. Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, cấp tỉnh phân bổ là 282,92 ha, tăng 95,75 ha so với năm 2023 và cao hơn 39,92 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, huyện xác định là 19,00 ha, tăng 0,87 ha so với năm 2023

và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 3,98 ha, tăng 0,07 so với năm 2023.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030, huyện xác định là 0,65 ha, không biến động so với năm 2023.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, huyện xác định là 329,69 ha, giảm 9,38 so với năm 2023.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030, huyện xác định là 0,30 ha, không biến động so với năm 2023.

1.3.3. Chưa sử dụng

Đến năm 2030, huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng (diện tích đưa vào sử dụng 100%).

1.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.4.1. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị là 4.108,59 ha, chiếm 25,59% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp là 12.619,00 ha, chiếm 78,61% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.3. Khu phát triển công nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 658,10 ha, chiếm 4,10% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.4. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu đô thị mới là 80,00 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.5. Khu thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển các khu thương mại, dịch vụ là 60,00 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên.

2.4.6. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030, diện tích đất để phát triển khu dân cư nông thôn là 453,00 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

Bảng 05: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành A phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
I	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.705	-202,12	12.502,64	525,40	529,31	947,76	1.017,76	1.887,08	2.437,66	1.103,15	1.472,24	1.629,54	952,74
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.018	-46,35	7.971,65	299,71	192,79	450,57	750,55	1.597,51	1.936,89	498,99	756,60	1.176,62	311,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.018</i>	<i>-46,35</i>	<i>7.971,65</i>	<i>299,71</i>	<i>192,79</i>	<i>450,57</i>	<i>750,55</i>	<i>1.597,51</i>	<i>1.936,89</i>	<i>498,99</i>	<i>756,60</i>	<i>1.176,62</i>	<i>311,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		259,29	259,29	3,86	9,70	4,60	91,89	36,95	53,18	0,10	14,30	44,72	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.453	-232,40	4.220,60	218,51	322,72	486,96	172,24	244,31	440,91	601,06	697,62	402,05	634,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		11,26	11,26		1,10		0,07	4,38	0,20			1,43	4,08
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		39,83	39,83	3,32	3,00	5,64	3,01	3,93	6,48	3,00	3,72	4,73	3,00

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.348	202,12	3.549,88	296,19	209,38	190,93	391,86	370,30	364,26	493,58	279,14	402,45	551,79
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49		49,00		0,12			43,80				5,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	32		32,00	2,82	1,94	1,01	1,01	19,63	0,91	1,33	1,15	1,01	1,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	658		658,10			18,79	121,95			233,11		83,05	201,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60	0,00	60,00	11,36	6,67	2,19	3,67	2,63	3,34	12,64	3,45	5,45	8,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76		76,00	8,39	12,70	2,84	3,55	3,99	3,38	6,39	8,52	4,62	21,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.473	132,39	1.605,39	109,34	83,14	99,53	185,73	265,59	299,37	88,23	107,84	248,40	118,21
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	580	133,39	713,39	79,69	54,03	36,76	76,30	99,49	126,73	48,47	47,61	76,37	67,93
-	Đất thủy lợi	DTL	738	0,00	738,00	12,32	11,84	50,68	98,67	152,84	158,50	29,81	48,24	158,01	17,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11		11,00	6,51	0,59	0,18	0,50	1,62	0,19	0,19	0,32	0,34	0,56

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13		13,00	0,83	0,75	0,90	0,88	0,89	0,94	0,91	0,93	4,36	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76	0,00	76,00	5,88	9,45	6,52	4,35	7,23	5,06	4,52	3,45	6,12	23,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6		6,00	0,54	0,53	0,53	0,72	0,73	0,53	0,53	0,83	0,53	0,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11		11,00	1,33	0,86	1,37	0,68	0,67	0,67	1,34	0,67	0,67	2,74
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,26	0,26	0,06	0,09		0,01	0,04	0,02			0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2		1,57								1,57		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2		2,00	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20	0,15	0,18	0,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19		19,00	0,96	3,34	1,08	2,54	0,89	4,94	1,00	1,16	0,89	2,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13	0,00	13,00	0,69	1,37	1,21	0,67	0,82	1,58	1,26	2,91	0,79	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,10	0,10	0,10									
-	Đất chợ	DCH		1,06	1,06	0,21	0,08	0,09	0,20	0,16				0,12	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,66	2,66	0,13	0,06	0,25	0,17	0,29	0,38	0,41	0,37	0,32	0,28

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		8,15	8,15	6,64	0,08		0,93						0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	392	29,61	421,61					33,65	55,72	67,89	105,16	53,91	105,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243	39,92	282,92	91,17	72,35	45,01	74,28						0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19		19,00	13,84	0,33	0,46	0,50	0,57	0,99	0,39	0,75	0,57	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4		3,98		1,46		0,02	0,10		0,06			2,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,65	0,65		0,02	0,27	0,05	0,05	0,17		0,03	0,03	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		329,69	329,69	52,50	30,29	20,58				83,13	51,57		91,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,30	0,30								0,30		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,43	0,43		0,22								0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
II	Khu chức năng*														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	4.109		4.108,59	821,59	738,69	1.138,69	1.409,62						
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	12.619	0,00	12.619,00	641,76	529,31	947,76	1.017,76	1.887,08	2.437,66	1.103,15	1.472,24	1.629,54	952,74

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Châu Thành A - tỉnh Hậu Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TT. Một Ngàn	TT. Cái Tắc	TT. Rạch Gòi	TT. Bảy Ngàn	Trường Long Tây	Trường Long A	Nhon Nghĩa A	Thanh Xuân	Tân Hòa	Tân Phú Thạnh
5	Khu lâm nghiệp	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	658		658,10			18,79	121,95			233,11		83,05	201,20
9	Khu đô thị	DTC	80		80,00	20,00	20,00	20,00	20,00						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	60	0,00	60,00	11,36	6,67	2,19	3,67	2,63	3,34	12,64	3,45	5,45	8,60
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	453	0,00	453,00					42,25	63,03	71,20	109,57	58,80	108,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON													

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch nhằm thực hiện nghiêm theo Điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin Điều chỉnh quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu Điều chỉnh quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông,... nhằm sớm hoàn thành mục tiêu nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao;

tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

V. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:
 - + Đến các phòng ban, xã, thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện;
 - + Tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện trong suốt thời kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
 - + Trên mạng thông tin quản lý nhà nước của tỉnh Hậu Giang;
 - + Đăng tải các thông tin chủ yếu của Điều chỉnh quy hoạch trên các Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Ngoài ra với vai trò là cơ quan tham mưu giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì phối hợp với các phòng ban, xã, thị trấn tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- Xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao;
- Tổ chức đánh giá định kỳ việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và chủ trì phối hợp với các phòng ban, UBND xã cấp đề ra các giải pháp trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất;
- Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn trình HĐND, UBND huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng, tiềm năng quỹ đất đai. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên địa bàn nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn.

II. KIẾN NGHỊ

Để Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Châu Thành A đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị UBND tỉnh Hậu Giang, Sở Tài nguyên và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đồng thời có chính sách đầu tư, hỗ trợ đặc biệt, nhất là đối với phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giúp huyện thực hiện tốt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

PHỤ LỤC